

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29 BT2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2014

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35



Xu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.050.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.105.500	41.055.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.944.500	39.445.000.000	49 %
	8.050.000	80.500.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/6/2013

Miễn nhiệm ngày 20/4/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) (tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Handwritten signature

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
LÊ QUỐC ÂN

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

Số: 241/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty cổ phần LILAMA 18*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 được lập ngày 17/01/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 18 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060 - 2014 -126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014-126-1

CHỖ
HẠN
VÀ
ĐỊA
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.085.733.214.454	936.936.012.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207.747.360.645	135.594.743.560
1. Tiền	111	V.01	207.747.360.645	135.594.743.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		245.853.396.840	271.288.836.582
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	227.831.275.173	253.646.447.557
2. Trả trước cho người bán	132		5.141.561.093	4.216.572.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27.454.151.460	28.668.139.668
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	12.008.337.055	10.046.924.170
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(26.581.927.941)	(25.289.247.465)
IV. Hàng tồn kho	140		599.487.667.644	502.047.834.898
1. Hàng tồn kho	141	V.04	599.487.667.644	502.047.834.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.644.789.325	28.004.597.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.299.512.212	500.975.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		889.045.986	589.885.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.632.582	3.346.258
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.438.598.545	26.910.391.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.794.578.373	159.285.097.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		138.223.117.067	95.372.780.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	66.994.388.490	60.156.722.442
- Nguyên giá	222		175.419.174.480	138.612.408.411
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(108.424.785.990)	(78.455.685.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	69.375.000.499	27.914.700.378
- Nguyên giá	225		87.655.691.393	65.844.825.834
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(18.280.690.894)	(37.930.125.456)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.853.728.078	7.301.357.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	15.797.936.735	23.358.068.814
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9.737.538.265)	(2.177.406.186)
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.773.524.571	40.554.248.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	46.061.392.511	36.181.235.635
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.712.132.060	4.373.012.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.293.527.792.827	1.096.221.110.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.110.263.718.247	938.118.095.570
I. Nợ ngắn hạn	310		1.013.758.051.291	810.877.335.419
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	458.316.042.001	224.819.450.817
2. Phải trả người bán	312		22.471.322.159	9.386.259.888
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	249.451.426.638	333.362.840.125
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.477.475.343	10.254.966.829
5. Phải trả công nhân viên	315		65.424.419.030	45.383.049.584
6. Chi phí phải trả	316	V.14	34.898.450.295	47.080.231.109
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	131.304.626.939	123.838.413.790
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	40.850.667.522	16.169.273.191
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		563.621.364	582.850.086
II. Nợ dài hạn	330		96.505.666.956	127.240.760.151
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	61.770.309.940	45.093.526.431
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		34.735.357.016	82.147.233.720
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.264.074.580	158.103.015.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	183.264.074.580	158.103.015.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.552.849.625	3.616.983.986
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.661.909.986	21.046.716.154
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.488.715.263	3.616.983.986
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48.983.844.706	41.245.576.157
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.293.527.792.827	1.096.221.110.853

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			13.661,43	6.676,4
- EUR			167,37	129,47
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	1.165.901.281.123	975.935.280.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.215.440.539	108.198.705.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	9.424.539.057	13.633.540.720
7. Chi phí tài chính	22	V.23	37.115.858.706	35.361.014.797
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.464.088.541	30.248.886.830
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.403.279.691	43.358.631.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.120.841.199	43.112.599.923
11. Thu nhập khác	31		20.846.686.247	13.316.759.946
12. Chi phí khác	32		8.280.576.716	4.417.036.196
13. Lợi nhuận khác	40		12.566.109.531	8.899.723.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.686.950.730	52.012.323.673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	13.579.160.155	12.159.791.446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.107.790.575	39.852.532.227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.107	4.950

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.376.152.596.714	1.077.348.854.421
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(930.815.124.793)	(611.375.697.753)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(374.972.436.584)	(252.547.015.899)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.444.694.864)	(30.333.248.148)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.974.052.259)	(9.253.505.652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.294.993.680	5.999.846.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(167.054.098.633)	(103.347.262.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(129.812.816.739)	76.491.970.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.961.138.561)	(35.299.431.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.284.179.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.247.308.072	12.553.921.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.429.651.489)	(22.745.510.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.119.406.667.502	708.893.483.338
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(852.301.077.705)	(747.468.536.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16.932.215.104)	(10.770.390.309)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.778.289.380)	(11.840.955.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	238.395.085.313	(61.186.398.846)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	72.152.617.085	(7.439.938.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.594.743.560	143.036.798.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.115.942)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	207.747.360.645	135.594.743.560

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	376.513.805	232.092.428
Tiền gửi ngân hàng	207.370.846.840	135.362.651.132
Cộng	207.747.360.645	135.594.743.560

2 Phải thu khách hàng ^(a)^(a) Chi tiết tại phụ lục số 01.**3 Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt nam	2.174.359.290	-
Công ty cho thuê TC Quốc tế CHAILEASE	1.443.746.571	1.272.068.446
Công ty Tài chính II	518.482.891	856.925.294
Công ty cho thuê TC Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	333.833.483	-
Trần Hữu Kiều	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH thi công CG Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng COTEC.IN	153.095.284	153.095.284
Phải thu khác	3.013.645.536	3.393.661.146
Cộng	12.008.337.055	10.046.924.170

4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	181.232.192	181.672.192
Công cụ, dụng cụ	713.065.089	524.660.289
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	598.593.370.363	501.341.502.417
Cộng giá gốc hàng tồn kho	599.487.667.644	502.047.834.898

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình ^(b)^(b) Chi tiết tại phụ lục số 02.**6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	50.724.641.128	15.120.184.706	65.844.825.834
Số tăng trong kỳ	46.772.775.732	9.303.907.713	56.076.683.445
- Thuê tài chính trong kỳ	46.772.775.732	9.303.907.713	56.076.683.445
- Tăng khác		-	-
Số giảm trong kỳ	25.061.525.979	9.204.291.907	34.265.817.886
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	25.061.525.979	9.204.291.907	34.265.817.886
Số dư cuối kỳ	72.435.890.881	15.219.800.512	87.655.691.393

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (tiếp)			Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.135.628.318	5.794.497.138	37.930.125.456
Số tăng trong kỳ	5.310.147.815	2.734.485.887	8.044.633.702
- Khấu hao trong kỳ	5.310.147.815	2.734.485.887	8.044.633.702
Số giảm trong kỳ	23.007.783.915	4.686.284.349	27.694.068.264
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	23.007.783.915	4.686.284.349	27.694.068.264
Số dư cuối kỳ	14.437.992.218	3.842.698.676	18.280.690.894
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	18.589.012.810	9.325.687.568	27.914.700.378
Tại ngày cuối kỳ	57.997.898.663	11.377.101.836	69.375.000.499

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.853.728.078	7.301.357.702
- Đền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589	267.413.589
- Xây dựng Văn phòng Lilama 18	5.296.818	-
- Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728	7.362.728
- Đầu tư xây dựng cầu cảng tại An Tây - Bến Cát	486.426.708	486.426.708
- KH Quyền sử dụng đất An Tây - Bến Cát	267.972.480	107.188.992
- Mua sắm tài sản cố định	146.090.755	5.759.800.685
Cộng	1.853.728.078	7.301.357.702

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ	Giá trị (đồng)
Đầu tư dài hạn khác		25.535.475.000		25.535.475.000
Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina ^(c)	15%	753.548	15%	753.548
CTCP Chế tạo giàn khoan dầu khí ^(d)	3,03%	1.800.000	3,03%	1.800.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(9.737.538.265)		(2.177.406.186)
Cộng		15.797.936.735		23.358.068.814

^(c) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ.

^(d) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

10 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	912.297.885	271.463.562
Chi phí chuẩn bị cho DA Formosa	191.371.944	-
Chi phí quyền sử dụng đất	25.831.797.704	26.378.051.948
Chi phí bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	311.744.910	1.080.803.967
Chi phí chờ phân bổ	18.814.180.068	8.450.916.158
Cộng	46.061.392.511	36.181.235.635

11 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	439.529.591.707	211.538.406.530
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đồng Nai ⁽¹⁾	192.289.683.077	94.695.107.538
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	190.929.213.624	116.843.298.992
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	56.310.695.006	-
Vay dài hạn đến hạn trả	18.786.450.294	13.281.044.287
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	-	2.085.065.299
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh	564.000.000	1.160.104.040
- Công ty cho thuê TC II - TNHH MTV Ngân hàng BIDV VN	3.191.551.070	10.035.874.948
- Công ty cho thuê TC Quốc tế CHAILEASE	7.608.421.458	-
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.173.379.430	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng VCB - HCM	1.249.098.336	-
Cộng	458.316.042.001	224.819.450.817

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1503/2013/HDTD ngày 15 tháng 3 năm 2013. Phụ lục 01/93018 ngày 09/9/2013. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp bao gồm Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 133667 do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương cấp ngày 22/4/2010 tổng giá trị 15.443.000.000 đồng; Cổ phiếu công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu Khí PV Shipyards; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng TMCP ĐT & PT thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12/2013/93018 ngày 15/03/2013 và Phụ lục 01-12/2013/93018 ngày 29/8/2013. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá/chứng chỉ tiền gửi số 03/2012/93018 ngày 29/2/2012, hợp đồng cầm cố số 01/2004/93018 ngày 30/9/2004; hợp đồng thế chấp số 29/2009/93018 ngày 03/7/2009 và phụ lục ngày 30/10/2009; Hợp đồng thế chấp số 66/2009/93018 ngày 21/10/2009 và phụ lục ngày 30/12/2009; Hợp đồng thế chấp số 11/2010/93018 ngày 07/5/2011; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 24/2010/93018 ngày 22/11/2010, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 34/2011/93018 ngày 16/11/2011. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽³⁾ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0123/KH/13NH ngày 08/5/2013. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Căn trực bánh lốp KATO KR-45H và Căn trực bánh xích HITACHI KH850-3, chi tiết được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 0191/NHNT ngày 08/05/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có)

12 Người mua trả tiền trước ^(g)

^(g) Chi tiết tại phụ lục số 03.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.899.819.632	1.288.647.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.686.990.515	7.081.882.619
Thuế thu nhập cá nhân	2.890.665.196	1.809.856.703
Các loại thuế khác	-	74.579.850
Cộng	10.477.475.343	10.254.966.829

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí tiền lương bổ sung	19.038.978.000	-
Trích trước chi phí công trình XM Hòn Chông - 13247	9.281.663.053	-
Trích trước chi phí công trình cầu Kock - 73008-09	4.309.032.482	-
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	136.363.636
Trích trước chi phí công trình H.Thạch - B.Đông (0006/11)	-	9.391.240.751
Trích trước chi phí công trình giàn RC6 - 0149/11	-	4.282.191.319
Trích trước chi phí công trình NM Interfloor (phần điện)	-	987.877.069
Trích trước chi phí công trình NM điện Nhơn Trạch 2	-	17.116.401.466
Trích trước chi phí công trình XM HTiền 2.2 - 11-46	-	3.698.128.751
Trích trước chi phí công trình NM Vũng áng - 1682/HĐKT	-	4.650.382.955
Trích trước chi phí công trình Chân đế Gấu Trắng - 0108/12	-	2.038.553.417
Trích trước chi phí công trình NM Interfloor (09-130)	-	1.131.470.303
Trích trước chi phí các công trình khác	142.483.221	1.540.721.580
Trích trước chi phí lãi vay	2.126.293.539	2.106.899.862
Cộng	34.898.450.295	47.080.231.109

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	244.260.169	641.601.599
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.060.366.770	123.196.812.191
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	125.645.086.162	119.907.970.867
- Phải trả phải nộp khác	5.415.280.608	3.288.841.324
Cộng	131.304.626.939	123.838.413.790

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí bảo hành công trình ^(h) :		
- Chế tạo chân đế Hải Thạch - Biên Đông - 0006/11	13.001.627.689	-
- Gia công, chế tạo kết cấu Chân đế - 0123/10	1.476.998.840	-
- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 từ ngày 02/04/2013-01/10/2014	1.804.147.118	-
- NM giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, LD hệ thống máy biến áp - 10-117 từ ngày 10/01/2013-09/01	1.194.049.850	-
NM điện Nhơn Trạch 2:- Hệ thống LOT3 BOP (ngày 17/7/2009) từ ngày 28/02/2012 đến 27/02/2014	7.502.941.460	-
Dự án Đông Đô- Thăng Long - 0142/12/VSP05-LILAMA/XL từ ngày 07/10/2013-06/10/2015	3.292.727.580	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

Dự phòng phải trả ngắn hạn (tiếp)	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chế tạo trên bờ Tope side Chân đế Gấu Trắng - 0109/12/T-N3 từ ngày 16/12/2013-15/12/2014	2.299.889.950	-
Thi công lắp đặt máy & T.bị dây chuyền CGL số 2 (SUNSCO/LM18-HĐKT-88) từ ngày 14/08/2013-13/08/2015	1.870.000.000	-
Chế tạo trên bờ kết cấu chân đế Gấu Trắng - 0108/12/T-N3 từ ngày 16/12/2013-15/12/2014	1.841.433.700	-
NM xi măng Hòn Chông:- GC & lắp đặt KCT kết cấu lọc bụi (12162/2012) từ ngày 21/08/2013-20/08/2014	1.606.963.098	-
- Chế tạo Topeside Đại Hùng giai đoạn II (0070/10/T-D5) - từ 18/03/2012 - 17/03/2013	-	2.932.744.782
- Chế tạo Tope side chân đế RC4 - 0241/09	-	823.002.350
- Gia công lắp dựng chân đế RC4 (0172/09/T-VSP7) - từ 12/01/2012 - 11/01/13	-	1.405.137.650
- Lắp dựng hoàn chỉnh cho bên A 03 bộ khung KCT Liebherr (VISC-L18-02) - từ 17/01/12 - 16/07/13	-	723.392.919
- NM xi măng Hòn Chông:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt (HĐ 11209/HNPJ/2011)	-	2.831.835.568
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt đầu nối toàn bộ giàn RC6 - 0149/11/LILAMA18 từ 22/09/12 - 21/09/13	-	2.671.986.550
- Các công trình nhỏ lẻ khác	4.959.888.237	4.781.173.372
Cộng	40.850.667.522	16.169.273.191

^(h) Trích chi phí bảo hành công trình theo tỷ lệ từ 3% đến 5% tổng giá trị quyết toán công trình

17 Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	1.279.462.870	1.843.462.870
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.279.462.870	1.843.462.870
Nợ dài hạn	60.490.847.070	43.250.063.561
- Thuê tài chính	29.872.188.919	12.631.405.410
- Nợ dài hạn khác ⁽ⁱ⁾	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	61.770.309.940	45.093.526.431

⁽ⁱ⁾ Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

^(*) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	22.971.977.777	4.749.527.483	18.222.450.294	14.145.037.584	3.374.647.275	10.770.390.309
Trên 1 năm đến 5 năm	36.030.826.541	6.158.637.622	29.872.188.919	16.728.383.143	4.096.977.733	12.631.405.410
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	59.002.804.318	10.908.165.105	48.094.639.213	30.873.420.727	7.471.625.008	23.401.795.719

18 Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (Chi tiết tại phụ lục số 04)**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	41.055.000.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng	80.500.000.000	80.500.000.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.107.790.575	39.852.532.227
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.107.790.575	39.852.532.227
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.050.000	8.050.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.107	4.950

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665
Cộng	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665

20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665
Cộng	1.277.116.721.662	1.084.133.985.665

21 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.165.901.281.123	975.935.280.348
Cộng	1.165.901.281.123	975.935.280.348

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	7.347.308.072	11.293.921.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.175.891.169	1.079.619.190
Cổ tức, LN được chia	900.000.000	1.260.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác - Lãi ký quỹ TMTC	1.339.816	-
Cộng	9.424.539.057	13.633.540.720

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

23 Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	26.464.088.541	30.248.886.830
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.560.132.079	915.683.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.432.563.086	4.196.444.412
Chi phí tài chính khác - Phí thu xếp vốn tín dụng	659.075.000	-
Cộng	37.115.858.706	35.361.014.797

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	54.686.950.730
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(653.353.363)
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(900.000.000)
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khi xác định thuế TNDN</i>	246.646.637
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	54.033.597.367
d. Thuế TNDN phải nộp	13.579.160.155
- <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	13.508.399.342
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các kỳ trước</i>	70.760.813

25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	526.878.075.906	344.102.580.628
Chi phí nhân công	418.939.334.200	292.265.609.323
Chi phí khấu hao (*)	20.171.552.043	23.511.515.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.268.342.303	136.783.521.783
Chi phí bằng tiền khác	64.299.124.308	94.539.912.317
	1.304.556.428.760	891.203.139.991

(*) Chi phí khấu hao không bao gồm chi phí của tài sản cho thuê

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	405.708.885.001
	- Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau			5.215.000.000
	- Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1			64.319.059.121
	- Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2			81.674.567.300
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng 1			254.500.258.580

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	20.866.659.375
			Người mua trả tiền trước	(57.087.102.877)
			Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
			Phải thu khác	20.608.967
			Phải trả người bán	(1.420.105.200)
			BHXX công nhân biệt phái	43.545.604
2	Công ty CP Lilama 45.4	Công ty TV của TCT	Phải thu khách hàng	265.804.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

TT	Các bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
3	Công ty CP Lilama 69.1	Công ty TV của TCT	Phải thu khách hàng	397.098.326
4	Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	Công ty TV của TCT	Trả trước người bán	1.020.804.020
			Phải trả người bán	(4.196.519.020)
			BHXX công nhân biệt phái	40.915.850
5	Công ty CP Lilama 69.3	Công ty TV của TCT	Phải trả người bán	(1.227.614.401)
			BHXX công nhân biệt phái	(21.904.657)
6	Công ty CP Lilama 7	Công ty TV của TCT	Trả trước người bán	385.000.000
			Phải trả người bán	(5.866.945.873)
7	Công ty CP Lisemco 2	Công ty TV của TCT	Trả trước người bán	1.539.837.820
8	Công ty CP Lilama 10	Công ty TV của TCT	BHXX công nhân biệt phái	(53.255.925)

* Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	387.875.274	79.200.000
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	315.797.820	59.400.000
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	323.727.300	59.400.000
4	Phạm Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	329.351.138	59.400.000
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	287.480.829	59.400.000
6	Cao Nguyên Soái	Thư ký Hội đồng quản trị	332.079.525	39.600.000
7	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	-	59.400.000
8	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	215.228.164	39.600.000
9	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	232.086.728	39.600.000
	Tổng cộng		2.423.626.778	495.000.000

2 Báo cáo bộ phận*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý*

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.715.014.162	770.401.707.500	1.277.116.721.662
Tài sản bộ phận	513.226.350.218	780.301.442.609	1.293.527.792.827
Tổng chi phí đã phát sinh để mua và thuê TSCĐ	29.437.273.572	44.755.977.601	74.193.251.173

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.116.721.662	-	1.277.116.721.662
Khấu hao và chi phí phân bổ	20.355.717.303	-	20.355.717.303
LN từ hoạt động kinh doanh	42.120.841.199	-	42.120.841.199
Tổng chi phí đã phát sinh để mua và thuê TSCĐ	74.193.251.173	-	74.193.251.173
Tài sản bộ phận	1.293.527.792.827	-	1.293.527.792.827
Tài sản không phân bổ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Tổng tài sản	1.293.527.792.827	-	1.293.527.792.827
Nợ phải trả bộ phận	1.110.263.718.247	-	1.110.263.718.247
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.110.263.718.247	-	1.110.263.718.247

3 Công cụ tài chính**3.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	207.747.360.645	135.594.743.560	207.747.360.645	135.594.743.560
Phải thu khách hàng	227.831.275.173	253.646.447.557	209.574.792.584	232.893.733.045
Phải thu khác	12.008.337.055	10.046.924.170	6.925.991.867	5.875.750.170
Cộng	447.586.972.873	399.288.115.287	424.248.145.096	374.364.226.775
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	22.471.322.159	9.386.259.888	22.471.322.159	9.386.259.888
Các khoản phải trả khác	131.304.626.939	123.838.413.790	131.304.626.939	123.838.413.790
Chi phí phải trả	34.898.450.295	47.080.231.109	34.898.450.295	47.080.231.109
Các khoản vay	520.086.351.941	269.912.977.248	520.086.351.941	269.912.977.248
Cộng	708.760.751.334	450.217.882.035	708.760.751.334	450.217.882.035

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phân lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.11).

5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	646.990.441.394	61.770.309.940	708.760.751.334
Các khoản vay	458.316.042.001	61.770.309.940	520.086.351.941
Phải trả người bán	22.471.322.159	-	22.471.322.159
Chi phí phải trả	34.898.450.295	-	34.898.450.295
Phải trả khác	131.304.626.939	-	131.304.626.939
Số đầu năm	405.124.355.604	45.093.526.431	450.217.882.035
Các khoản vay	224.819.450.817	45.093.526.431	269.912.977.248
Phải trả người bán	9.386.259.888	-	9.386.259.888
Chi phí phải trả	47.080.231.109	-	47.080.231.109
Phải trả khác	123.838.413.790	-	123.838.413.790

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên Nhà nước.

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tecpro Systems, (Ash Tech Division):- Thanh toán khối lượng hoàn thành theo các Order của WORK ORDER ND Vũng ánh	13.400.503.857	210.947.361
2	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	1.375.773.546	34.964.530.184
3	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, TB trong nước, GCCT TB nghiền & đóng bao XMHT2-2 (09017/HĐ)	647.774.851	13.830.951.526
4	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư, gia công ống (PO 11.03.2011 ngày 09/03/2011)	-	2.946.080.000
4	Công ty Holcim Việt nam:- CCNC bảo trì thiết bị XM Hòn Chông (từ 2013)	3.970.640.243	-
5	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	2.280.295.710	4.393.056.360
6	131:- Cty Nestle Việt Nam:- GC, Lắp đặt KCT và thiết bị - 7510084	1.920.095.871	-
7	Jurong Engineering Ltd:- LD và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	16.750.121.631	16.895.154.968
7	ECC 69-1:- Gia công, chế tạo bồn bể HĐ số 01/2011/Lilama 69-1-Lilama 18 ngày 02/03/2011	110.008.656	110.008.656
8	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1.557.949.829	1.844.099.829
9	Công ty Holcim Việt nam:- Cung cấp vật tư, GC & LD XM Hòn Chông - 13247/HNPJ/2013	13.718.548.452	-
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Bảo trì bảo dưỡng (10-56)	1.020.900.000	2.459.400.000
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LD hệ thống máy biến áp - 10-117	5.475.575.340	8.522.631.140
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- LD thiết bị cơ khí dây chuyền máy xeo PM4 - 10-093	-	2.299.605.000
13	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	1.153.666.950	5.739.166.950
14	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp và lắp đặt khung dầm (HĐ 11-111)	742.224.220	1.795.498.220
15	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LD hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	4.728.041.200	2.284.927.000
16	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX & xây dựng KCT các hạng mục kho phụ gia XM Đồng Lâm (11/2013/HĐLD)	3.973.047.888	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính XM Đồng Lâm (03/2012)	4.350.893.514	-
18	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Chế tạo trên bờ kết cấu chân đế Gầu Trắng - 0108/12/T-N3 ngày 03/04/2012	6.320.420.420	-
19	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Chế tạo trên bờ kết cấu Topside chân đế Gầu Trắng - 0109/12/T-N3 ngày 03/04/2012	7.200.760.178	-
20	Công ty Holcim Việt Nam:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt NMXM Hòn Chông (HĐ 11209/HNPJ/2011)	-	31.925.083.910
21	Công ty Holcim Việt nam:- Gia công & lắp đặt KCT, đường ống, kết cấu lọc bụi NMXM Hòn Chông (HĐ 12162/HNPJ/2012)	-	7.327.459.205
22	Công ty Holcim Việt nam:- CC lắp đặt thiết bị xuất bao JumBo XM Hòn Chông - 13173/HNPJ/2013	2.018.447.614	-
23	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Lắp đặt thiết bị các HMCT dây chuyền SX Clinker XM Bình Phước (34/HT1)	-	4.350.049.207
24	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công lắp đặt thiết bị các HMCT khu chế biến đồng nhất NL thô (35/HT1)	468.142.702	1.285.114.244
25	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	9.538.538.242	7.450.436.020
26	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 8C- Lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm nghiền Phú Hữu (15/HT1)	-	4.682.545.351
27	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 7F- lắp đặt thiết bị các hạng mục Công trình của dây chuyền nghiền, đóng bao (14/HT1)	832.655.780	832.655.780
28	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp gia công chế tạo & LĐTĐ cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7.110.640.800	7.110.640.800
29	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4.225.239.002	4.225.239.002
30	Cty SINO PACIFIC :- Gia công cốp pha trụ cột (CECECVN/S.E.A/CR1&2/SUBT 012	-	383.191.628
31	Ban quản lý dự án Xi măng Thạch Long:- CC, LD và XD trạm điện chính 220KV - Trạm nghiền Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	4.561.043.621	5.061.043.621
32	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 1 (060906 ngày 29/3/06)	-	1.481.927.118
33	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 2 (HĐ ngày 29/5/07)	-	3.049.540.624
34	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3BOP - nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	7.626.468.073	14.315.621.798
35	Công ty CP VT QT Vinashin:- GC, chế tạo, lắp dựng hoàn chỉnh 3 bộ khung KCT cho cầu LIEBHERR (VISC-L18-02)	-	2.271.893.184
36	Công ty cơ phận xây lắp tại petronimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan và phòng (HĐKT 84/HĐ-XL 3)	8.443.153.177	6.960.068.272
37	Kocks Krane Gmbh:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	8.242.679.771	-
38	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp dầm của 2 Container cho Tân Cảng Offshore - Kocks Krane (HĐ 73008/09 date 21/01/13)	27.638.607.651	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

39	TCT LILAMA:- CC,CT,LD KCT lò hơi, turbine&coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng Áng 1 (HĐ 1683/LLM)	11.794.245.450	3.397.373.928
40	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (1095/HĐKT-KTKT)	147.121.100	3.147.121.100
41	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị phần cơ NM điện Nhơn Trạch (676/HĐKT ngày 08/04/2008)	1.099.374.112	1.099.374.112
42	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1.879.049.396	1.879.049.396
43	TCT LILAMA:- Hỗ trợ chi phí biến động giá gói 1+4 & 2+3 Nhà máy lọc dầu Dung Quất (2666/HĐKT-KTKT)	-	8.678.586.988
44	TCT LILAMA: - Nhà máy xi măng Sông Gianh (975/HĐKT)	66.982.000	66.982.000
45	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- GCCT lắp đặt băng tải 141BC100-nối dài 500M NMXM Kiên Lương (HĐ 11-046 ngày 20/06/2011)	1.657.078.009	824.267.062
46	XNLD Vietsovpetro:- Sửa chữa giàn PPD 40000 mỏ Bạch Hổ - 0989/12/T-N3	-	2.149.301.400
47	Các khách hàng khác	39.784.566.317	31.395.824.613
	Cộng	227.831.275.173	253.646.447.557

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	34.970.665.665	76.114.825.309	13.776.714.022	3.241.855.439	10.508.347.976	138.612.408.411
Số tăng trong kỳ	-	41.184.075.252	9.279.953.907	552.006.455	1.366.350.000	52.382.385.614
- Mua trong năm		16.122.549.273	75.662.000	552.006.455	1.366.350.000	18.116.567.728
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	25.061.525.979	9.204.291.907	-	-	34.265.817.886
Số giảm trong kỳ	-	11.206.187.583	1.733.752.989	1.858.108.700	777.570.273	15.575.619.545
- Chuyển sang Công cụ dụng cụ		8.795.855.041		1.788.108.700	777.570.273	11.361.534.014
- Thanh lý, nhượng bán		2.410.332.542	1.733.752.989	70.000.000		4.214.085.531
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.970.665.665	106.092.712.978	21.322.914.940	1.935.753.194	11.097.127.703	175.419.174.480
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.254.916.374	50.033.586.867	8.604.954.879	2.289.069.135	4.273.158.714	78.455.685.969
Số tăng trong kỳ	2.799.575.100	29.569.190.285	6.124.678.602	222.561.083	1.289.146.795	40.005.151.865
- Khấu hao trong kỳ	2.799.575.100	6.561.406.370	1.438.394.253	222.561.083	1.289.146.795	12.311.083.601
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		23.007.783.915	4.686.284.349			27.694.068.264
Số giảm trong kỳ	-	6.630.643.337	1.581.295.570	1.294.833.393	529.279.544	10.036.051.844
- Chuyển sang Công cụ dụng cụ		4.220.310.795		1.224.833.393	529.279.544	5.974.423.732
- Thanh lý, nhượng bán		2.410.332.542	1.581.295.570	70.000.000		4.061.628.112
Số dư cuối kỳ	16.054.491.474	72.972.133.815	13.148.337.911	1.216.796.825	5.033.025.965	108.424.785.990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.715.749.291	26.081.238.442	5.171.759.143	952.786.304	6.235.189.262	60.156.722.442
Tại ngày cuối kỳ	18.916.174.191	33.120.579.163	8.174.577.029	718.956.369	6.064.101.738	66.994.388.490

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

19.681.565.662 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

53.873.036.214 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2013 chờ thanh lý

620.679.500 đồng

Phụ lục số 03: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	ECMT Euroconsult Ltd:- Bảo trì và tân trang PM2 - Công ty giấy Tân mai (HĐEUROCONSULT/LM18-112 ngày 25/11/11)	1.140.333.000	1.140.333.000
2	Cty TNHH Marubeni - Itochu steel Việt Nam:- Cung cấp vật tư - Misv/HCM13031	1.737.001.835	-
3	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 13995027 OL	906.256.000	-
4	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 13995030 OL	981.342.960	-
5	Redecam Group (Italia):- Gia công và giao hàng xuất khẩu - 20130327 ngày 29/03/2013	6.855.777.343	-
6	Schade Lagertecnik:- Gia công thiết bị - PO: 950549, PO: 950555 Formosa Hà Tĩnh ngày 18/04/2013	41.184.000.000	-
7	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LD, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HĐKT-90	2.212.930.435	-
8	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	28.070.001.546	180.442.175.322
9	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PO 11238 ngày 03/11/2011)	5.697.844.312	5.697.844.312
10	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 12135/09-030)	6.176.121.008	6.176.121.008
11	Cty cổ phần Tân Thành Mỹ:- LD thiết bị dây chuyền SX Vôi 2 công suất 100.000Tấn/năm - 70/HĐ-TTM	1.662.682.400	-
12	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HĐKT-01 ngày 20/06/11)	10.259.702.427	10.259.702.427
13	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-02 ngày 01/08/2011)	12.380.763.046	12.380.763.046
14	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-03 ngày 10/09/2011)	4.861.006.305	4.861.006.305
15	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị, sơn, đóng kiện và giao hàng cho dự án Maros Clinker - P10829	7.268.870.675	-
16	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1.130.285.745	1.130.285.745
17	TCT LILAMA:- CF đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4.000.000.000	4.000.000.000
18	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (3342/HĐKT-KTKT)	-	7.351.741.432

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

19	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	8.673.740.940	32.322.000.000
20	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	-	14.002.204.226
21	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị cơ + điện dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 240512/Lilama-Lilama 18)	5.475.352.000	4.692.320.000
22	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư theo Quotation (11.LM18.KTKTngày 19/07/2011)	-	3.594.387.761
23	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- Gia công chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (HĐ 01/12)	12.883.034.725	16.574.683.800
24	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính NMXM Đồng Lâm (HĐ 03/2012)	-	3.276.027.848
25	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục XM Đồng Lâm - 42/2013/HĐLĐ	5.632.250.240	-
26	TCT LILAMA:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng Formosa Hà Tĩnh - 190313/Lilama	18.497.000.000	-
27	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	12.227.801.220	-
28	TCT LILAMA:- CCVT, NC sửa chữa thi công lắp đặt ống thép Nhựa m, y @iỐn Vòng ,ng 1 (HỆ: 031012/LLM, 110912/LLM 240512/BDA)	1.905.550.297	-
29	TCT LILAMA:- LĐ HT thải xỉ, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM điện Mông Dương 2 (HĐ 270312/LILAMA-LI.18)	2.848.689.238	-
30	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2.601.157.683	2.601.157.683
31	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp dầm của 2 Container cho Vostochny (HĐ 72015/16 date 22/03/13)	4.407.893.152	-
32	Kocks Krane GmbH:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	-	10.417.838.600
33	LD Việt- Nga Vietsovpertro:- Chế tạo chân đế giàn BK16 - 1031/13/T-N3	21.596.581.000	-
34	Các khách hàng khác	16.177.457.106	12.442.247.610
	Cộng	249.451.426.638	333.362.840.125

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Q.1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	3.631.950.841	(284.395.046)	21.121.550.425	3.631.950.841	1.273.309.094	117.951.121.155
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.852.532.227	39.852.532.227
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.966.855)	-	(74.834.271)	(14.966.855)	119.734.836	14.966.855
Tăng khác	-	-	-	195.449	-	-	-	195.449
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(284.199.597)	-	-	-	(284.199.597)
Số dư đầu năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	3.616.983.986	-	21.046.716.154	3.616.983.986	41.245.576.157	158.103.015.283
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	41.107.790.575	41.107.790.575
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.935.865.639	-	11.615.193.832	3.871.731.277	-	17.422.790.748
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	33.369.522.026	33.369.522.026
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80.500.000.000	8.076.755.000	5.552.849.625	-	32.661.909.986	7.488.715.263	48.983.844.706	183.264.074.580

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 11.615.193.832 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính 3.871.731.277 đồng
- Trích vốn khác của CSH 1.935.865.639 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 3.871.731.278 đồng
- Chia cổ tức 12.075.000.000

Cộng**33.369.522.026**